

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ TRUNG HIẾU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ TRUNG HIẾU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG HIEU INVESTMENT AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUNG HIEU INVESTMENT AND SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110644790

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khối 11, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0345946666

Fax:

Email: hieucon1994@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                   | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                           | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)              | 4543     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                        | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                            | 4632     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                          | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 16. | Dịch vụ đóng gói<br>(không bao gồm sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 19. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1391 |
| 20. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1392 |
| 21. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1393 |
| 22. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1394 |
| 23. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: Sản xuất quần áo bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1410 |
| 24. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1512 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: Sản xuất ủng, giày cao su và đế, các bộ phận khác của giày dép bằng cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2219 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 27. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2593 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2599 |
| 29. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2819 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                            | 4931(Chính) |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932        |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                   | 4933        |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động của các kho ngoại quan)                                                                                                                                                  | 5210        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                               | 5221        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa<br>(không bao gồm bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không)                                                                                                                                               | 5224        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                | 5225        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                         | 5229        |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                               | 5621        |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                   | 5629        |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                           | 5630        |
| 43. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                          | 7820        |
| 44. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                          | 7830        |
| 45. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                       | 8020        |
| 46. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                   | 3290        |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                | 3320        |
| 48. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                      | 3600        |
| 49. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                          | 3700        |
| 50. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                         | 3811        |
| 51. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                               | 3812        |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                               | 3821        |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                             | 3822 |
| 54. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                               | 3830 |
| 55. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                              | 3900 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                              | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                        | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                  | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                   | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                       | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                            | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                             | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                              | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                       | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                          | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                     | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ dọn mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                         | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                          | 4321 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4742 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4759 |
| 74. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4771 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí, hoạt động đấu giá tài sản) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN HIẾU    | Việt Nam  | Khối 11, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 1.500.000.000         | 50,000    | 001094036462                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ HÀ ANH | Việt Nam  | Thôn Điền Xá, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 001196043598                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGÔ VĂN HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/05/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094036462

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khối 11, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khối 11, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội